

Số: 1476/TB-PGDĐT

Hạ Long, ngày 28 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Kết quả thẩm định xét danh sách học sinh hưởng chế độ theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2024-2025

Kính gửi: Các trường trực thuộc trên địa bàn thành phố Hạ Long.

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/03/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện một số chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4569/UBND-GD ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Hướng dẫn số 3366/HD-SGDĐT ngày 22/11/2023 của Sở GD&ĐT thực hiện một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục thực hiện một số chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại nghị quyết

số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 2775/HD-LN/SLĐT BXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021 thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; Hướng dẫn số 1468/SGDĐT ngày 09/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024; Hướng dẫn số 3172/HD-SGDĐT ngày 04/10/2024 về việc triển khai thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh;

Xét đề nghị của các trường có đối tượng được hỗ trợ và kết quả xét duyệt thẩm định hồ sơ, Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố thông báo kết quả thẩm định xét danh sách trẻ em và học sinh hưởng chế độ theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết 42/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2024-2025, cụ thể như sau:

1. Kết quả thẩm định

1.1. Chế độ theo Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Tổng số đối tượng hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND: 43 trẻ em.

- Tổng số đối tượng hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND: 713 trẻ em.

- Tổng số đối tượng hưởng chế độ bán trú cho học sinh tiểu học theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND: 235 học sinh.

- Tổng số đối tượng hưởng chế độ bán trú tuần, bán trú ngày cho học sinh phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND: 781 học sinh (trong đó: Bán trú ngày 292 học sinh tiểu học; Bán trú tuần 489 học sinh gồm 251 học sinh tiểu học và 238 học sinh THCS).

1.2. Chế độ theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Tổng số đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: 77 trẻ em mầm non và học sinh phổ thông.

- Tổng số đối tượng hỗ trợ học phí: 51 trẻ em mầm non và học sinh phổ thông.

1.3. Chế độ theo Nghị quyết 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh

- Hỗ trợ học phí kỳ I năm học 2024-2025: Tổng số trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, trong đó hỗ trợ các trường công lập 36.287 học sinh, các trường mầm non ngoài công lập: 1.468 trẻ em, các nhóm/ lớp mầm non độc lập tư thục: 7.414 trẻ em.

1.4. Chế độ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ

- Tổng số đối tượng hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non: 31 trẻ em.

1.5. Chế độ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ

- Tổng số đối tượng hỗ trợ học tập cho học sinh là dân tộc thiểu số rất ít người: 03 học sinh.

1.6. Chế độ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, học kỳ I, năm học 2024-2025

- Tổng số đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: 695 trẻ em mầm non và học sinh phổ thông.

(Có danh sách các chế độ kèm theo)

2. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo quy định hiện hành.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo đến các đơn vị biết, thực hiện./

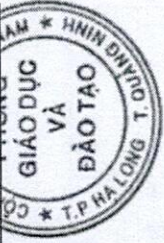
Nơi nhận:

- Như trên (T/h);
- UBND Thành phố (b/c);
- Phòng TC-KH thành phố;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Bích Hạnh



DANH SÁCH THĂM ĐỊNH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo công văn số 1476/PGDDĐT ngày 28/10/2024 của Phòng giáo dục thành phố Hà Long)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Học lớp	Địa chỉ	Đối tượng	Kinh phí hỗ trợ			Chính sách quy định tại ND 81/2021/NĐ-CP
						Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Tổng số tiền hỗ trợ	
	Tổng cộng							944,550,000	
	MN Đại Yên								
1	Trần Hoàng Đăng Khôi	21/10/2018	5TA2	Tổ 1 - Khu Đại Đán - phường Đại Yên, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Hà Phong								
2	Phạm Tuấn Anh	12/29/2019	5TA4	Tổ 65, Khu 8, phường Hà Phong, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Hà Khẩu								
3	Nguyễn Minh Đạt	27/11/2019	5TA2	Tổ 5, khu 10, phường Hoành Bồ, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
4	Triệu Ngọc Hoàn	18/07/2019	5TA3	Tổ 18, khu 2, phường Hà Khẩu, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Trới								
5	Bùi Thành Đại	03/07/2019	5 tuổi A1	Khu Trới 5, Phường Hoành Bồ, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
6	Trần Huyền Anh	23/02/2019	5 tuổi A5	Khu Trới 10, Phường Hoành Bồ, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Thống Nhất								
7	Trần Bình An	05/04/2019	5 tuổi Xích Thổ	Thôn Xích Thổ, xã Thống Nhất, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
8	Đoàn Gia Bảo	17/02/2021	3 tuổi A3	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Sơn Dương								
9	Lý Kiều Sương	01/05/2020	3,45 tuổi Đồng Đăng	Thôn Đồng Đăng- xã Sơn Dương, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	MN Quảng La - Dân Chủ								
10	Bàn Xuân Phước	20/03/2017	MG 3,4 5 tuổi	Thôn 6, xã Quảng La, TP Hà Long	Trẻ em học mẫu giáo bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Học lớp	Địa chỉ	Đối tượng	Kinh phí hỗ trợ			Chính sách quy định tại NB 81/2021/NĐ-CP
						Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Tổng số tiền hỗ trợ	
	Tổng cộng							944,550,000	
216	Đặng Tung Lâm	07/08/2017	2A4	Tổ 2, Khu 5, P. Hồng Hà, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
217	Nguyễn Việt Anh	18/09/2014	Lớp 5A1	Tổ 13, Khu 5, P. Hà Tu, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
218	Chiu Văn Châu	03/01/2015	Lớp 3A2	Tổ 2 Khu 7 Phường Hồng Hà, TP Hà Long	Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	9	150,000	1,350,000	Khoản 1 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
219	Phạm Đức Tâm	30/10/2018	1A2	Tổ 2 Khu 7 Phường Hồng Hà, TP Hà Long	Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	9	150,000	1,350,000	Khoản 1 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	TIỂU HỌC HÀ LONG							-	
220	Đoàn Gia Linh	18/10/2016	2A4	Tổ 41 - Khu 4 - Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2023
221	Vũ Đức Quyền Linh	24/06/2014	3A1	Tổ 15 khu 1, Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2023
222	Nguyễn Trọng Hưng Vực	29/04/2016	3A3	Tổ 57 - Khu 4 - Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2023
223	Phạm Bùi Duy Anh	02/01/2016	3A4	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2024
224	Phạm Trần Hoàng Anh	06/09/2014	4A2	Tổ 6 khu 3, Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2023
225	Mai Hồng Phong	25/02/2015	4A6	Tổ 13-Khu3- Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2024
226	Nguyễn Bảo Anh	15/08/2013	5A4	Tổ 17 khu 2, Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
227	Phạm Minh Tùng	30/01/2010	5A11	Tổ 18 khu 2, Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
228	Hoàng Vũ Bảo Hân	02/10/2014	5A12	Tạm trú tổ 1 khu 3, Phường Hồng Gai, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
	TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC							-	
229	Phùng Minh Dũng	31/10/2012	4A4	Tổ 1, khu 6, phường Hồng Hà, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
230	Nguyễn Đăng Ngọc Anh	30/5/2017	1A4	Tổ 1, khu 7, phường Hà Tu, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
231	Đỗ Văn Phong	27/11/2013	3A2	Tổ 3, khu 7, phường Hà Tu, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
232	Trần Văn Đức	25/01/2014	2A5	Tổ 5, khu 1, phường Hà Trung, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
233	Đỗ Minh Nhật	25/06/2016	1A2	Tổ 3, khu 7, phường Hà Tu, TP Hà Long	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	9	150,000	1,350,000	Khoản 2 Điều 18 NB 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021